

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 76 /2010/QĐ-UBND

Biên Hòa, ngày 10 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định mức thu một phần viện phí tại Trạm Y tế tuyến xã
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế được Quốc hội thông qua ngày 14/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 95/CP ngày 27/8/1994 của Chính phủ về việc thu một phần viện phí;

Căn cứ Nghị định số 33/CP ngày 23/05/1995 của Chính phủ về việc sửa đổi khoản 1, Điều 6 của Nghị định 95/CP ngày 27/8/1994 về thu một phần viện phí;

Căn cứ Nghị định số 62/2009/NĐ-CP ngày 27/7/2009 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư liên bộ số 14/TTLB ngày 30/9/1995 của Liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH ngày 26/01/2006 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc bổ sung Thông tư Liên Bộ số 14/TTLT ngày 30/9/2005 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2009/TTLT-BYT-BTC ngày 14/8/2009 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Bảo hiểm y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 2521/TTr-SYT ngày 08 tháng 11 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu một phần viện phí áp dụng cho người bệnh điều trị nội trú, ngoại trú tại các trạm y tế tuyến xã, kể cả người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Mức thu như sau:

Đơn vị: Đồng.

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	MỨC GIÁ
PHẦN A: MỨC THU KHÁM BỆNH VÀ KIỂM TRA SỨC KHỎE		
1	Khám lâm sàng chung; khám chuyên khoa.	2.000
PHẦN B: MỨC THU MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH		
1	Ngày giường lưu bệnh nhân	5.000
2	Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	9.000
PHẦN C: GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM		
C1	CÁC THỦ THUẬT, TIÊU THỦ THUẬT, NỘI SOI, ĐIỀU TRỊ BẰNG TIA XẠ	
1	Thông đái	6.000
2	Thụt tháo phân	6.000
3	Chọc hút hạch	10.500
4	Rửa dạ dày	30.000
5	Điều trị hạ kali/ canxi máu	180.000
Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
1	Châm cứu	5.000
2	Điện châm	10.000
3	Thủy châm (không kể tiền thuốc)	10.000
4	Chôn chỉ	15.000
5	Xoa bóp, bấm huyệt	15.000
6	Kéo nắn cột sống, các khớp	15.000
7	Tập do liệt thần kinh trung ương	10.000
8	Tập do cứng khớp	12.000
9	Tập do liệt ngoại biên	10.000
10	Tập dưỡng sinh	7.000
11	Xoa bóp bằng máy	10.000
12	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	30.000
13	Xoa bóp toàn thân (60 phút)	50.000
14	Xông hơi	15.000
15	Giác hơi	12.000
16	Laser chiếu ngoài	10.000

C2	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA	
C2.1	KHOA NGOẠI	
1	Thay băng/cắt chỉ/ tháo bột	5.000
2	Vết thương phần mềm tổn thương nông < 10cm	25.000
3	Vết thương phần mềm tổn thương nông > 10cm	40.000
4	Vết thương phần mềm tổn thương sâu < 10cm	40.000
5	Vết thương phần mềm tổn thương sâu > 10cm	50.000
6	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	45.000
7	Chích rạch nốt	15.000
8	Chích rạch Apxe nhỏ dẫn lưu	15.000
9	Cố định gãy xương sườn	35.000
C2.2	SẢN - PHỤ KHOA	
1	Hút điều hoà kinh nguyệt	20.000
2	Nạo sót rau	40.000
3	Nạo buồng tử cung xét nghiệm giải phẫu	40.000
4	Đẻ thường	150.000
5	Đẻ khó	180.000
6	Làm thuốc âm đạo	5.000
7	Hút thai dưới 12 tuần	80.000
8	Đặt/ tháo dụng cụ tử cung	15.000
9	Đo tim thai bằng Doppler	35.000
C2.3	MẮT	
1	Thử thị lực đơn giản	5.000
2	Lấy dị vật kết mạc một mắt	10.000
3	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt	20.000
4	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt	40.000
5	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách	50.000
6	Chích chấp/leó	20.000
C2.4	TAI - MŨI - HỌNG	
1	Lấy dị vật trong tai	20.000
2	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	20.000
3	Lấy dị vật họng	20.000
4	Nhét bắc mũi trước cầm máu	20.000
5	Nhét bắc mũi sau cầm máu	50.000

6	Chích rạch vành tai	25.000
7	Khí dung	8.000
8	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	15.000
9	Nhét meche mũi	40.000
C2.5 RĂNG - HÀM - MẶT		
1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	3.000
2	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	4.000
3	Nhổ răng vĩnh viễn khó, nhiều chân	8.000
4	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/một hàm	20.000
5	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	30.000
6	Rửa chàm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	20.000
7	Nhổ răng số 8 bình thường	20.000
8	Nhổ răng số 8 có biến chứng	30.000
9	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/một hàm	20.000
10	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	30.000
PHẪU THUẬT RĂNG, MIỆNG		
1	Rạch áp xe trong miệng	35.000
ĐIỀU TRỊ RĂNG		
1	Hàn răng sữa sâu ngà	70.000
2	Trám bít hố rãnh	90.000
3	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	110.000
4	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	210.000
5	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	260.000
6	Răng sâu ngà	140.000
7	Răng viêm tuỷ hồi phục	160.000
8	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	300.000
9	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	370.000
10	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	600.000
11	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	730.000
12	Điều trị tuỷ lại	870.000
CHỮA RĂNG SÂU NGÀ, TỬY RĂNG HỒI PHỤC		
1	Hàn xi măng	20.000
2	Hàn Amalgame	25.000
3	Nhựa hoá trùng hợp	30.000

4	Nhựa quang trùng hợp	40.000
	CÁC PHẪU THUẬT HÀM MẬT	
1	Vết thương phần mềm nông < 5cm	40.000
C2.6	BỔNG	
1	Thay băng bóng độ 1, độ 2 < 25% diện tích	50.000
2	Thay băng bóng độ 1, độ 2 (từ 25% - 50% diện tích)	75.000
3	Thay băng bóng độ 1, độ 2 > 50% diện tích hoặc thay băng bóng độ 3, độ 4	100.000
C3	XÉT NGHIỆM VÀ THĂM DÒ CHỨC NĂNG	
C3.1	XÉT NGHIỆM MÁU	
1	Huyết đồ	9.000
2	Công thức máu	9.000
3	Hematocrit	6.000
4	Số lượng tiểu cầu	6.000
5	Định nhóm ABO	6.000
6	Thời gian máu chảy	3.000
7	Thời gian máu đông (milian/Lee-White)	3.000
8	Tìm KST Sốt rét trong máu	6.000
C3.2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU	
1	Protein/Đường niệu	3.000
2	Tế bào cặn nước tiểu/cặn Adis	6.000
3	Ure/Axit Uric/Creatinin/Amilaza	6.000
4	Soi tươi tìm vi khuẩn	9.000
5	Nước tiểu 10 thông số (máy)	35.000
6	Xác định tế bào/trụ hay các tinh thể khác	3.000
7	Xác định tỷ trọng trong nước tiểu/pH	4.500
C3.3	XÉT NGHIỆM PHÂN	
1	Xác định mỡ trong phân	30.000
2	Xác định máu trong phân	6.000
3	Urobilin, Urobilinogen	6.000
4	Soi tươi	9.000
5	Soi tìm KST hay trứng KST sau khi làm kỹ thuật phong phú	12.000
C3.4	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC - MIỄN DỊCH	
1	HBsAg (nhạy)	30.000
C3.5	XÉT NGHIỆM VI SINH	
1	Xét nghiệm tìm BK	25.000

C3.6	MỘT SỐ THĂM DÒ CHỨC NĂNG	
1	Điện tâm đồ	12.000
C4	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH	
1	Siêu âm	20.000

Điều 2. Các trạm y tế xã, phường, thị trấn thuộc các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa trong tỉnh Đồng Nai thực hiện việc thu viện phí theo mức thu nêu tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra quá trình thực hiện mức giá thu tại các trạm y tế tuyến xã theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh, Giám đốc các Trung tâm Y tế huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa, Trưởng các Trạm Y tế tuyến xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
 - Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
 - Sở Tư pháp;
 - Kho bạc Nhà nước tỉnh;
 - UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa;
 - Trung tâm Công báo tỉnh;
 - Chánh - Phó Văn phòng;
 - Lưu: VT, TH, KT, VX.
- @DienKT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Huỳnh Thị Nga